



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43

10
C
CH
NG
A
10/1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Đoan Trang	Thành viên
Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Sen	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tiên	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019)
Bà Đỗ Mai Lan	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019)
Ông Lê Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019)
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Đắc Quang	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

11
VG
KẾM
KIỂM
AS
11

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Chạy mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Số: 140819.037/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.036.498.067.664	9.535.925.679.793
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50.406.806.642	211.913.544.833
111 1. Tiền		47.306.806.642	168.913.544.833
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.100.000.000	43.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3.934.850.000	6.354.850.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.934.850.000	6.354.850.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.656.161.612.363	3.466.171.668.223
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.486.968.090.976	3.248.860.424.833
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		219.866.608.993	244.528.418.506
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.551.602.695	70.006.902.977
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(95.224.690.301)	(97.224.078.093)
140 IV. Hàng tồn kho	9	5.037.017.500.858	5.555.125.990.066
141 1. Hàng tồn kho		5.042.773.267.044	5.555.464.807.732
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.755.766.186)	(338.817.666)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		288.977.297.801	296.359.626.671
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.416.639.691	2.091.289.524
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		278.248.041.642	287.693.084.938
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.312.616.468	6.575.252.209
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		208.036.764.092	212.087.559.762
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.911.004.832	3.841.172.167
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	3.911.004.832	3.841.172.167
220 II. Tài sản cố định		99.469.377.714	106.625.217.747
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	80.770.820.415	87.589.222.756
222 - Nguyên giá		133.788.763.317	138.639.356.795
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(53.017.942.902)	(51.050.134.039)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	18.698.557.299	19.035.994.991
228 - Nguyên giá		23.713.538.159	23.747.087.839
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.014.980.860)	(4.711.092.848)
230 III. Bất động sản đầu tư	13	76.442.381.298	77.895.269.184
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26.384.830.790)	(24.931.942.904)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		230.800.000	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230.800.000	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	6.551.256.348	805.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.350.978.694	11.604.722.346
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		21.431.943.900	22.920.900.664
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.023.602.126	20.967.130.354
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	2.408.341.774	1.953.770.310
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.244.534.831.756	9.748.013.239.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		8.888.005.715.861	9.406.847.754.589
310 I. Nợ ngắn hạn		8.863.998.518.550	9.383.720.145.639
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.360.147.040.687	8.791.329.416.508
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.104.551.665	158.606.764.014
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.218.947.805	15.664.133.860
314 4. Phải trả người lao động		1.005.281.214	1.376.325.816
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	557.875.280	1.225.013.604
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		879.514.431	829.926.627
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	46.245.748.266	45.866.359.026
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	405.824.966.534	368.822.206.184
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.592.668	-
330 II. Nợ dài hạn		24.007.197.311	23.127.608.950
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	24.007.197.311	22.718.262.904
341 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	-	409.346.046
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		356.529.115.895	341.165.484.966
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	354.419.389.283	340.374.191.688
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		33.732.320.126	30.428.775.846
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.437.175.908	2.785.403.768
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.678.822.339	38.588.941.164
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.132.151.842	5.553.498.365
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		16.546.670.497	33.035.442.799
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		2.109.726.612	791.293.278
431 1. Nguồn kinh phí		1.923.459.940	558.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		186.266.672	232.833.338
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.244.534.831.756	9.748.013.239.555



Nguyễn Văn Thanh

Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Tạ Quang Trường

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	8.779.654.872.159	7.149.793.428.463
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	8.838.092.461	17.343.319.846
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.770.816.779.698	7.132.450.108.617
11	4. Giá vốn hàng bán	23	8.020.796.185.341	6.516.969.875.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		750.020.594.357	615.480.233.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	48.333.587.714	39.976.621.662
22	7. Chi phí tài chính	25	116.651.721.578	142.712.692.034
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.199.981.755	24.425.568.272
25	8. Chi phí bán hàng	26	604.929.671.198	433.197.949.860
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	52.037.107.612	56.558.193.396
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.735.681.683	22.988.019.602
31	11. Thu nhập khác		326.930.281	63.248.674
32	12. Chi phí khác		59.716.275	75.535.611
40	13. Lợi nhuận khác		267.214.006	(12.286.937)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.002.895.689	22.975.732.665
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	9.320.142.702	6.545.434.238
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(863.917.510)	625.953.850
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>16.546.670.497</u>	<u>15.804.344.577</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.546.670.497	15.804.344.577
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		1.024



Nguyễn Văn Thanh

Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Tạ Quang Trường

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	25.002.895.689	22.975.732.665
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.070.294.859	7.403.018.725
03	- Các khoản dự phòng	3.417.560.728	29.235.942.081
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30.159.098.136	20.786.091.921
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.882.603.126)	(696.339.646)
06	- Chi phí lãi vay	10.199.981.755	24.425.568.272
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	73.967.228.041	104.130.014.018
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(136.902.474.934)	58.244.543.922
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	511.470.990.157	(709.647.333.819)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(585.802.440.209)	557.276.434.658
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(381.821.939)	(9.364.805.407)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(10.616.009.824)	(25.355.515.811)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.095.854.849)	(6.651.419.091)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.365.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.210.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(153.205.383.557)	(31.368.081.531)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(47.002.406.961)	(49.189.801.110)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	181.818.181	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.420.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.612.522.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	703.661.296	696.339.646
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(45.309.449.484)	(48.493.461.464)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	486.008.393.158	1.040.239.383.296
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(449.005.632.808)	(1.005.900.744.655)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	37.002.760.350	34.338.638.641

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(161.512.072.691)	(45.522.904.354)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	211.913.544.833	161.559.255.302
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.334.500	2.490.954
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>4</u> <u>50.406.806.642</u>	<u>116.038.841.902</u>



Nguyễn Văn Thanh

Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Tạ Quang Trường

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam...

2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 2% đối với thu nhập hoạt động hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương thực hiện cung cấp dịch vụ tại Trung tâm Xạ trị và Trung tâm Điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và 20% đối với lợi nhuận từ các hoạt động còn lại cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

ĐƯỢC
C
RÁCH
ÁNG
A
LƯU KẾ

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh

Tại ngày 01/04/2019, Công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh đã bàn giao số liệu sang Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam với giá trị tài sản thuần tại thời điểm bàn giao theo Biên bản bàn giao số liệu là 3.165.785.671 VND. Đồng thời, Công ty được nhận về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam với giá trị là 5.246.256.348 VND (thuyết minh số 5b). Theo đó, số tiền lãi 2.080.470.677 VND từ việc bàn giao này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (thuyết minh số 24).

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	820.939.899	4.795.763.259
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.485.866.743	88.664.174.236
Tiền đang chuyển	-	75.453.607.338
Các khoản tương đương tiền	3.100.000.000	43.000.000.000
	50.406.806.642	211.913.544.833

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 3.100.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	3.934.850.000	3.934.850.000	6.354.850.000	6.354.850.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.934.850.000	3.934.850.000	6.354.850.000	6.354.850.000
	3.934.850.000	3.934.850.000	6.354.850.000	6.354.850.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (i)	5.746.256.348	-	-	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
	17.350.978.694	(10.799.722.346)	11.604.722.346	(10.799.722.346)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i): Trong kỳ, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (công ty con) thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ngày 17/02/2012 và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	2,3%	2,3%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất thuốc đông dược, thực phẩm chức năng từ nguyên liệu thảo dược, bán buôn các loại tinh dầu, nguyên liệu trong ngành dược phẩm.
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	6,36%	6,36%	Sản xuất thuốc, đông dược, bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, thiết bị y tế.

(ii) Ngày 15/07/2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh. Sau khi chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex không còn sở hữu cổ phần tại Dược Nature (xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35). Do đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty ghi nhận khoản đầu tư trên là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khoa Dược - Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	162.026.559.890	-	102.425.226.690	-
Khoa Dược - Bệnh viện Chợ Rẫy	283.787.048.735	-	265.739.947.509	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội	86.773.053.454	-	135.395.338.952	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	93.727.582.696	-	131.604.179.105	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đông Á	94.612.710.938	-	-	-
Bệnh viện Bạch Mai	79.210.015.393	-	92.989.849.962	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.686.831.119.870	(77.623.060.077)	2.520.705.882.615	(80.274.717.909)
	<u>3.486.968.090.976</u>	<u>(77.623.060.077)</u>	<u>3.248.860.424.833</u>	<u>(80.274.717.909)</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	34.972.294.667	-	34.325.155.544	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền chi hộ (Tiền thuê đất, tiền điện nước)	1.500.739.063	-	359.934.360	-
Phải thu về ủy thác	127.538.813	-	127.538.812	-
Các khoản khác	28.935.925.103	-	52.038.505.218	-
Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, thu hộ tiền hàng)	8.083.999.134	(652.270.040)	11.351.370.058	-
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	2.997.894.949	(2.997.894.949)	3.115.894.949	(2.997.894.949)
Phải thu văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	-	-	500.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	-	-	1.547.832.551	-
Phải thu Ông Vương Chí Hùng	-	-	257.803.847	-
Phải thu các hãng dược phẩm về hỗ trợ chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	-	-	11.060.029	-
Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	-	-	1.167.157.721	-
Phải thu Công ty Cổ phần S.P.M	403.986.745	-	403.986.745	-
Phải thu Bệnh viện Phổi Trung ương - tiền doanh thu từ Trung tâm Xạ trị	3.844.800.315	-	2.360.637.958	-
Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung Ương	3.775.484.139	-	14.056.069.270	-
Phải thu khác	6.667.059.821	(972.148.777)	14.103.992.090	(972.148.777)
Tạm ứng	6.835.345.797	-	9.391.484.318	-
Ký cược, ký quỹ	7.152.053.919	-	8.089.440.269	-
	44.551.602.695	(5.522.313.766)	70.006.902.977	(4.870.043.726)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.257.580.486	-	2.187.747.821	-
Ký cược, ký quỹ	1.653.424.346	-	1.653.424.346	-
	3.911.004.832	-	3.841.172.167	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	8.436.428.619	-	10.948.385.147	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	114.206.838.874	36.583.778.797	115.467.525.549	35.192.807.640
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	31.882.293.032	-	37.339.403.032	-
- Các đối tượng khác	82.324.545.842	36.583.778.797	78.128.122.517	35.192.807.640
Phải thu khác	6.971.059.916	1.448.746.150	5.196.142.667	326.098.941
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	900.000.000	-
- Ông Ngô Anh Quốc	600.000.000	-	600.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Báu	215.894.369	-	215.894.369	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	-	622.083.334	-
- Các đối tượng khác	3.031.907.163	1.448.746.150	1.256.989.914	326.098.941
Trả trước cho người bán	12.138.196.834	58.880.376	12.079.316.458	-
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka,D.D.,Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Opsonin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Các đối tượng khác	875.229.290	58.880.376	816.348.914	-
	133.316.095.624	38.091.405.323	132.742.984.674	35.518.906.581

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	72.493.910.258	-	87.823.152.264	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	672.687.317	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.349)	477.277.825	(179.533.349)
Thành phẩm	-	-	347.231.238	-
Hàng hóa	4.807.015.257.323	(5.479.120.337)	5.309.203.667.108	(62.171.817)
Hàng gửi đi bán	162.987.453.614	-	156.940.791.980	-
	5.042.773.267.044	(5.755.766.186)	5.555.464.807.732	(338.817.666)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	3.096.919.039	72.188.989
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	112.448.749	76.208.410
Chi phí sửa chữa tài sản	43.787.250	161.519.020
Chi phí đồng phục	95.128.787	238.753.427
Chi phí in ấn	502.860.549	-
Các khoản khác	565.495.317	1.542.619.678
	4.416.639.691	2.091.289.524
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.613.027.714	5.816.664.104
Trang thiết bị, vật tư tại Trung tâm điều trị theo yêu cầu	4.439.681.001	5.883.932.229
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.020.104.272	6.980.594.474
Chi phí in hóa đơn	1.329.292.000	1.905.173.000
Chi phí thuê tài sản (i)	2.457.720.870	-
Các khoản khác	163.776.269	380.766.547
	19.023.602.126	20.967.130.354

(i): Thuê biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt từ 10/04/2019 đến 10/04/2069, tiền thuê trả theo chu kỳ 05 năm một lần (Xem chi tiết tại Thuyết minh 20b).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	30.057.003.213	79.915.853.568	12.107.500.760	13.065.012.354	152.810.137	3.341.176.763	138.639.356.795
- Mua trong kỳ	-	-	-	115.809.524	-	-	115.809.524
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48.717.234	-	-	-	-	-	48.717.234
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.137.707.823)	-	-	-	(2.137.707.823)
- Giảm khác (i)	(1.274.668.516)	(783.986.006)	-	(478.406.989)	-	(340.350.902)	(2.877.412.413)
Số dư cuối kỳ	28.831.051.931	79.131.867.562	9.969.792.937	12.702.414.889	152.810.137	3.000.825.861	133.788.763.317
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	16.179.455.447	16.485.906.789	9.841.815.505	5.095.288.541	152.810.137	3.294.857.620	51.050.134.039
- Khấu hao trong kỳ	768.942.845	4.500.226.880	272.707.298	748.067.978	-	3.473.946	6.293.418.947
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.054.360.795)	-	-	-	(2.054.360.795)
- Giảm khác (i)	(755.461.960)	(697.029.438)	-	(478.406.989)	-	(340.350.902)	(2.271.249.289)
Số dư cuối kỳ	16.192.936.332	20.289.104.231	8.060.162.008	5.364.949.530	152.810.137	2.957.980.664	53.017.942.902
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	13.877.547.766	63.429.946.779	2.265.685.255	7.969.723.813	-	46.319.143	87.589.222.756
Tại ngày cuối kỳ	12.638.115.599	58.842.763.331	1.909.630.929	7.337.465.359	-	42.845.197	80.770.820.415

(i): Giám do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.260.620.059 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.665.702.257 VNĐ.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	2.400.682.990	66.666.680	23.747.087.839
- Mua trong kỳ	-	33.117.000	-	33.117.000
- Giảm khác (ii)	-	-	(66.666.680)	(66.666.680)
Số dư cuối kỳ	21.279.738.169	2.433.799.990	-	23.713.538.159
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.864.441.408	1.779.984.760	66.666.680	4.711.092.848
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	138.081.290	-	370.554.692
- Giảm khác (ii)	-	-	(66.666.680)	(66.666.680)
Số dư cuối kỳ	3.096.914.810	1.918.066.050	-	5.014.980.860
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18.415.296.761	620.698.230	-	19.035.994.991
Tại ngày cuối kỳ	18.182.823.359	515.733.940	-	18.698.557.299

(i) Quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

(ii): Giám do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.182.823.359 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.030.909.120 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Số dư cuối kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.530.121.584	19.401.821.320	24.931.942.904
- Khấu hao trong kỳ	66.106.559	1.386.781.327	1.452.887.886
Số dư cuối kỳ	5.596.228.143	20.788.602.647	26.384.830.790
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	54.038.057.247	23.857.211.937	77.895.269.184
Tại ngày cuối kỳ	53.971.950.688	22.470.430.610	76.442.381.298

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư đang thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 57.956.860.421 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Nhà cung cấp Boehringer	786.196.143.553	786.196.143.553	559.260.395.303	559.260.395.303
Nhà cung cấp Hoffmann-La Roche	402.475.639.214	402.475.639.214	1.137.735.430.072	1.137.735.430.072
Abbott Japan Co, Ltd	344.111.297.931	344.111.297.931	691.620.987.886	691.620.987.886
Astellas Pharma (Thailand) Co,Ltd	730.059.646.436	730.059.646.436	382.127.224.029	382.127.224.029
Janssen Cilag	735.589.994.252	735.589.994.252	684.650.721.732	684.650.721.732
Nhà cung cấp khác	5.361.714.319.301	5.361.714.319.301	5.335.934.657.486	5.335.934.657.486
	8.360.147.040.687	8.360.147.040.687	8.791.329.416.508	8.791.329.416.508
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	2.477.647.618	2.477.647.618	3.634.538.609	3.634.538.609

24/06/2019

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Giảm số phải thu do thoái vốn tại Công ty con VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	1.892.868.513	533.862.223	314.302.850.647	313.140.224.498	214.453	2.504.441.206	2.308.275.518
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.029.120.001	21.453.598.750	26.867.539.801	-	1.447.663.618	62.842.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.620.181.014	1.583.933.103	9.509.134.606	5.095.854.849	3.970.000	2.324.017.662	3.705.019.508
Thuế thu nhập cá nhân	62.202.682	4.707.242.982	28.014.027.203	29.942.800.932	-	36.493.982	2.752.760.553
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	12.580.351.391	12.580.351.391	-	-	-
Thuế khác	-	4.809.975.551	19.329.885.066	21.749.810.959	-	-	2.390.049.658
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-
	6.575.252.209	15.664.133.860	405.196.847.663	409.383.582.430	4.184.453	6.312.616.468	11.218.947.805

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

AS
GT
VIMEDIMEX
2019

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	218.431.463	634.459.532
Chi phí phải trả khác	339.443.817	590.554.072
	557.875.280	1.225.013.604

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	11.695.555
Kinh phí công đoàn	5.571.947.616	4.830.950.732
Bảo hiểm xã hội	86.371.179	516.090.694
Bảo hiểm y tế	-	955.322.092
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	594.168.477	594.168.477
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	1.449.075.268	1.116.682.592
Phải trả tiền ủy thác	310.715.331	3.083.242.815
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	3.740.758.363	6.226.079.115
Phải trả các hãng dược phẩm tiền chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	-	5.109.060.660
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Phải trả Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	10.250.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.442.989.686	5.623.343.948
	46.245.748.266	45.866.359.026
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.958.757.311	22.669.822.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	24.007.197.311	22.718.262.904
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	22.651.452.739	12.004.972.683

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	66.396.665.411	66.396.665.411	3.900.811.044	70.297.476.455	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	110.198.603.576	110.198.603.576	190.684.330.321	218.989.665.019	81.893.268.878	81.893.268.878
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	33.836.681.988	33.836.681.988	12.600.727.178	46.437.409.166	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (2)	111.728.808.168	111.728.808.168	113.348.373.635	113.281.082.168	111.796.099.635	111.796.099.635
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (3)	-	-	50.068.031.134	-	50.068.031.134	50.068.031.134
Tài khoản thấu chi của Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (3)	46.661.447.041	46.661.447.041	162.067.566.887	46.661.447.041	162.067.566.887	162.067.566.887
	368.822.206.184	368.822.206.184	532.669.840.199	495.667.079.849	405.824.966.534	405.824.966.534

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 238/2018/HĐHM/CPVIME ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 600.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược các mặt hàng dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức này, thời hạn cho vay các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 09 tháng. Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở LC; Thẻ chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá; Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 81.893.268.878 VND.

2. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 04/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 28/05/2019 là từ ngày 04/06/2018 đến hết ngày 22/07/2019. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, trang thiết bị y tế và các mặt hàng kinh doanh khác đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 111.796.099.635 VND.

3. Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.09.2016 ngày 28/06/2016 sửa đổi lần 4 ngày 21/06/2018 giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ với tổng hạn mức tín dụng là 659.400.000.000 VND, trong đó hạn mức tín dụng cho Tài khoản thấu chi là 227.200.000.000 VND với lãi suất 1%/năm cộng với chi phí vốn vay áp dụng của ANZ. Tại thời điểm 30/06/2019 số dư khoản vay gồm: khoản vay thấu chi và khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn 03 tháng từ 24/05/2019 đến 24/08/2019, lãi suất 4,95%/năm với mục đích thanh toán tiền hàng.



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi nhuận		Lãi trong kỳ trước		Phân phối lợi nhuận		Số dư tại 01/01/2018	Số dư tại 30/06/2018		Số dư tại 01/01/2019		Số dư tại 30/06/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của CSH	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000
Thặng dư vốn cổ phần	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910
Quỹ đầu tư phát triển	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064	27.327.405.064
Quỹ khác thuộc vốn CSH	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377	1.234.718.377
Quỹ đầu tư phát triển	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782	3.101.370.782
Quỹ khác thuộc vốn CSH	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577
Quỹ khác thuộc vốn CSH	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391	1.550.685.391
Quỹ khác thuộc vốn CSH	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720	6.823.015.720
Quỹ khác thuộc vốn CSH	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577	15.804.344.577
Quỹ khác thuộc vốn CSH	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547	2.170.959.547
Quỹ khác thuộc vốn CSH	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516	340.438.104.516
Quỹ khác thuộc vốn CSH	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497	16.546.670.497
Quỹ khác thuộc vốn CSH	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164	38.588.941.164
Quỹ khác thuộc vốn CSH	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846	30.428.775.846
Quỹ khác thuộc vốn CSH	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140	1.651.772.140
Quỹ khác thuộc vốn CSH	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280	3.303.544.280
Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn CSH	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000	154.402.680.000
Quỹ khác thuộc vốn CSH	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910	114.168.390.910
Quỹ khác thuộc vốn CSH	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126	33.732.320.126
Quỹ khác thuộc vốn CSH	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908	4.437.175.908
Quỹ khác thuộc vốn CSH	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339	47.678.822.339
Quỹ khác thuộc vốn CSH	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283	354.419.389.283

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 11/2019/NQ-DHĐCB ngày 22/04/2019. Cụ thể:

Số tiền	VND
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	1.651.772.140
- Quỹ đầu tư phát triển (10%)	3.303.544.280
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (7%)	2.312.480.996
	<u>7.267.797.416</u>

(ii) Thuế TNDN năm 2018 phải nộp tăng thêm theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước ngày 16/05/2019 tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương.

1/11/2019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,69	38.133.150.000	24,69
	154.402.680.000	100,00	154.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	594.168.477	555.655.477
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	594.168.477	555.655.477

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.732.320.126	30.428.775.846
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.437.175.908	2.785.403.768
	38.169.496.034	33.214.179.614

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký kết các hợp đồng cho các cá nhân và tổ chức khác thuê văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các cá nhân và tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản (văn phòng, kho, phương tiện vận tải) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền thuê hoạt động tài sản	24.959.802.327	30.487.088.520
- Từ 1 năm trở xuống	12.961.200.003	12.590.590.117
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.998.602.324	17.896.498.403

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	38.243,80	38.261,41
EUR	4.364,23	4.369,73
GBP	-	0,54
CHF	72,39	72,39

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Dược phẩm Đăng Hoàng	380.318.417	380.318.417
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dược Tân Phúc	318.817.610	318.817.610
Công ty Cổ phần S.P.M	443.795.625	443.795.625

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	8.697.346.065.227	7.104.264.617.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.230.470.960	14.635.902.510
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	32.078.335.972	30.892.908.353
	<u>8.779.654.872.159</u>	<u>7.149.793.428.463</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<u>203.571.171</u>	<u>1.528.094.057</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

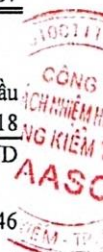
	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	103.703.874	-
Giảm giá hàng bán	9.016.115	6.949.521
Hàng bán bị trả lại	8.725.372.472	17.336.370.325
	<u>8.838.092.461</u>	<u>17.343.319.846</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.955.250.523.528	6.475.480.884.862
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.730.953.316	8.265.251.773
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	23.397.759.977	22.763.568.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.416.948.520	10.460.170.553
	<u>8.020.796.185.341</u>	<u>6.516.969.875.387</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	703.661.296	696.339.646
Lãi bán các khoản đầu tư	2.080.470.677	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.161.299.479	26.504.953.906
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	388.156.262	12.775.328.110
	<u>48.333.587.714</u>	<u>39.976.621.662</u>



25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	10.238.566.818	24.425.568.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	76.254.056.624	97.501.031.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.159.098.136	20.786.091.921
	<u><u>116.651.721.578</u></u>	<u><u>142.712.692.034</u></u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.545.135.892	1.994.670.755
Chi phí nhân công	301.375.002.672	230.919.911.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.103.840.001	672.004.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.132.503.267	166.256.271.560
Chi phí khác bằng tiền	104.773.189.366	33.355.090.968
	<u><u>604.929.671.198</u></u>	<u><u>433.197.949.860</u></u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.306.852.172	403.294.233
Chi phí nhân công	16.041.506.432	15.481.217.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.350.645.946	1.088.874.486
Thuế, phí và lệ phí	8.313.808.379	865.499.692
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(1.999.387.792)	18.775.771.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.811.469.994	6.073.424.620
Chi phí khác bằng tiền	17.212.212.481	13.870.111.558
	<u><u>52.037.107.612</u></u>	<u><u>56.558.193.396</u></u>



28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.591.041.822	114.567.994
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con		
+ Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	5.808.489.057	5.857.258.188
+ Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	220.403.461	497.157.144
Chi phí thuế TNDN được phân bổ từ BCC		
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	700.208.362	76.450.912
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.320.142.702	6.545.434.238
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	188.991.904	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(3.036.247.911)	(2.244.959.445)
Thuế TNDN phải thu giảm do thanh lý công ty con	3.970.000	--
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.095.854.849)	(6.651.419.091)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.381.001.846	(2.350.944.298)

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.408.341.774	1.953.770.310
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.408.341.774	1.953.770.310

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	409.346.046
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	409.346.046

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	742.449.184
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.953.770.310	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.817.687.820)	(116.495.334)
	<u>(863.917.510)</u>	<u>625.953.850</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.546.670.497	15.804.344.577
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.546.670.497	15.804.344.577
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.440.268	15.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.072</u>	<u>1.024</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.335.474.008	2.419.729.744
Chi phí nhân công	319.266.186.371	248.141.620.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.070.294.859	7.403.018.725
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(1.999.387.792)	18.775.771.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	378.422.924.657	244.044.822.853
	<u>717.095.492.103</u>	<u>520.784.963.228</u>

DỰ
CỔ
PHIẾU
PHỔ THÔNG
A/

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	50.406.806.642	-	-	50.406.806.642
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.448.374.319.828	3.911.004.832	-	3.452.285.324.660
Các khoản cho vay	3.934.850.000	-	-	3.934.850.000
	3.502.715.976.470	3.911.004.832	-	3.506.626.981.302
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	211.913.544.833	-	-	211.913.544.833
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.233.722.566.175	3.841.172.167	-	3.237.563.738.342
Các khoản cho vay	6.354.850.000	-	-	6.354.850.000
	3.451.990.961.008	3.841.172.167	-	3.455.832.133.175

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	405.824.966.534	-	-	405.824.966.534
Phải trả người bán, phải trả khác	8.406.392.788.953	24.007.197.311	-	8.430.399.986.264
Chi phí phải trả	557.875.280	-	-	557.875.280
	8.812.775.630.767	24.007.197.311	-	8.836.782.828.078
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	368.822.206.184	-	-	368.822.206.184
Phải trả người bán, phải trả khác	8.837.195.775.534	22.718.262.904	-	8.859.914.038.438
Chi phí phải trả	1.225.013.604	-	-	1.225.013.604
	9.207.242.995.322	22.718.262.904	-	9.229.961.258.226

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2018</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	486.008.393.158	1.040.239.383.296

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2018</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	449.005.632.808	1.005.900.744.655

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 11/2019/NQ-ĐHĐCĐ-VMD ngày 22/04/2019, Công ty dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ cổ tức 20%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 30.880.536.000 VND.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND. Sau khi chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex không còn sở hữu cổ phần tại Dược Nature.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

1001
CƠ
CHỨ
IG KIE
AAS
SIEM

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	203.571.171	1.528.094.057
Công ty Cổ phần BV Pharma	153.323.898	524.457.703
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	50.247.273	1.003.636.354
Mua hàng	194.707.800	4.647.938.337
Công ty Cổ phần BV Pharma	194.707.800	1.617.566.735
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	3.030.371.602
Khấu hao Tòa nhà Trung tâm Công nghệ cao	515.130.678	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	515.130.678	-
Lãi chậm trả tiền hàng	13.883.831	5.909.061.046
Công ty Cổ phần BV Pharma	13.883.831	5.909.061.046

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng	34.972.294.667	34.325.155.544
Công ty Cổ phần BV Pharma	31.551.242.191	31.715.473.022
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	2.208.418.719	2.411.261.009
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	62.282.015
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	1.212.633.757	136.139.498
Trả trước cho người bán	170.018.853.319	156.197.016.624
Công ty Cổ phần BV Pharma	125.697.016.624	156.197.016.624
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	1.018.721.428	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	43.303.115.267	-
Phải thu khác	8.436.428.619	10.948.385.147
Công ty Cổ phần BV Pharma	359.934.360	386.042.059
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	1.076.494.259	1.076.494.259
Ông Nguyễn Tiến Hùng	-	2.485.848.829
Phải trả cho người bán	2.477.647.618	3.634.538.609
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	1.130.240.989
Công ty Cổ phần BV Pharma	2.477.647.618	2.504.297.620
Phải trả khác	22.651.452.739	12.004.972.683
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	1.449.075.268	1.116.682.592
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.863.809.726	10.799.722.346
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	10.338.567.745	88.567.745

170
171
HUU
17C
C
174

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	405.000.000	270.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.446.812.636	990.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng

